| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN P**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày 13-01-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Hoa và bà Nguyễn Thị Kim Hoa

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Ngọc Phú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 23a/2021/QĐST-DS ngày 16/12/2021, giữa:

*Nguyên đơn*: Ngân hàng B;

Địa chỉ: Tháp B 35 L, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Thanh T, Giám đốc Phòng giao dịch C; Địa chỉ: Thị trấn C, huyện P, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

*Bị đơn*: Anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1; Cùng nơi cư trú: Khu 11, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ (Chị T1 uỷ quyền cho anh C2 tham gia vụ án theo giấy uỷ quyền ngày 05/7/2021). (Vắng mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1961 (Vắng mặt)
2. Chị Hà Thị L2, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
3. Anh Hà Quang C2, sinh năm 1984 (Vắng mặt)
4. Anh Hà Quang C2 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Khu 11, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn trình bày:**

Ngày 11/06/2019, vợ chồng anh C2, chị T1 và Ngân hàng B (Ngân hàng B) tự nguyện ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2019/4225908/HĐTD, các bên thỏa thuận tổng số tiền hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn); mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Ngày 07/11/2019, anh C2 đại diện vợ chồng ký hợp đồng cụ thể với Ngân hàng B vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Ngày 13/11/2019, anh C2 đại diện cho vợ chồng ký hợp đồng cụ thể với Ngân hàng B để vay số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng). Ngày 17/01/2020, anh C2 đại diện cho vợ chồng ký vào hợp đồng cụ thể với Ngân hàng B vay số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ngày 17/02/2020, anh C2 đại diện cho vợ chồng anh C2 và chị T1 ký vào hợp đồng cụ thể với Ngân hàng B vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Số tiền vay trên anh C2 và chị T1 dùng để trả tiền mua cát sỏi. Anh C2 và chị T1 đều xác định đây là vay nợ chung của hai vợ chồng. Trong các hợp đồng cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất vay trong hạn: 9.1%/năm; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có); lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn vay: 05 tháng; ngày đáo hạn; lãi suất được trả định kỳ hàng tháng; phí, phí trả trước hạn: Theo quy định của BIDV; phí cam kết rút vốn: Không áp dụng; phạt vi phạm: Theo quy định của hợp đồng tín dụng hạn mức; Ngoài ra còn có các thỏa thuận khác.

Tính đến ngày 13/01/2022 vợ chồng anh C2 và chị T1 đã trả được cho Ngân hàng B tổng số tiền là: 29.726.878đ (Hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng).

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 phải trả toàn bộ nợ vay, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/01/2022 là 1.102.311.704 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm mười một nghìn bảy tram linh tư đồng). Trong đó dư nợ gốc 898.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm chín mươi tám triệu đồng); dư nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 204.311.704đ (Hai trăm linh tư triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm linh tư đồng).

Ngoài ra, Ông Hà Quang C2 và bà Vũ Thị Thanh T1 còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc thực tế từ ngày 13/01/2022 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ hoặc thi hành án xong theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng

2. Về tài sản bảo đảm: Khoản vay trên anh C2, chị T1 và bố mẹ đẻ anh C2 là ông L3, bà L1 dung tài sản là bất động sản đứng tên mình để thế chấp bảo đảm khoản vay. Cụ thể:

- Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 120; tờ bản đồ số: 21; diện tích: 400m$^2$ (trong đó 300m$^2$ đất ở và 100m$^2$ đất vườn); địa chỉ: Cầu Dương, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ; đất được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 807196 ngày 04/4/2016 đứng

tên ông Hà Quang C2 và bà Vũ Thị Thanh T1 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9087146/HĐBĐ ký ngày 19/10/2016 giữa anh Hà Quang L3, chị Lê Thị L1 và Ngân hàng B.

- Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 ký giữa ông L3, bà L1 và Ngân hàng B.

Trường hợp anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 không tự nguyện thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu Tòa án phát mại và xử lý tài sản bảo đảm như theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Bị đơn trình bày:

Ngày 11/06/2019 vợ chồng anh chị và Ngân hàng B có tự nguyện ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4225908/HĐTD ký để vay vốn làm ăn. Các bên thỏa thuận hạn mức số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn); mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Vợ chồng anh chị tự nguyện ký các hợp đồng tín dụng cụ thể vào các ngày 07/11/2019, 13/11/2019, 17/01/2020, 17/02/2020 với tổng số tiền vay là 898.000.000đ (Tám trăm chín mươi tám triệu đồng). Trong các hợp đồng tìn dụng cụ thể này vợ chồng anh chị và Ngân hàng B có thỏa thuận về lãi suất vay trong hạn; lãi suất vay quá hạn; lãi chậm trả; thời hạn vay; ngày đáo hạn; Ngày trả lãi; phí, phí trả trước hạn; phí cam kết rút vốn; phạt vi phạm: theo quy định của hợp đồng tín dụng hạn mức như Ngân hàng B trình bày là đúng. Vợ chồng anh chị đều xác nhận đây là khoản vay nợ chung của vợ chồng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên vợ chồng anh đã tự nguyện ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4225908/HĐBĐ ngày 22/6/2017 để thế chấp thửa đất số: 120; tờ bản đồ số: 21; diện tích: 400m$^2$ (trong đó 300m$^2$ đất ở và 100m$^2$ đất vườn); địa chỉ: Cầu Dương, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ; đất được Uỷ ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 807196 ngày 04/4/2016 cho vợ chồng anh chị.

Đối với hợp đồng thế chấp thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3: Tại bản tự khai ngày 24/6/2021 anh C2 và chị T1 cho rằng thửa đất này của ông L3 và L1, là bố mẹ đẻ anh C2. Vợ chồng anh C2 và chị T1 chỉ mượn để làm thủ tục thế chấp với Ngân hàng. Tại bản tự khai ngày 05/7/2021, anh C2 cho rằng ông Hà Quang L3 không ký vào Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi,

bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 và yêu cầu Tòa án đi giám định chữ ký của ông L3. Tuy nhiên, trong biên bản hòa giải ngày 27/8/2021 và ngày 09/9/2021 anh C2 cho rằng bố mẹ anh tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 để đảm bảo cho khoản vay nợ của vợ chồng anh như trên. Anh C2 cũng không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của bố anh trong hợp đồng thế chấp trên.

Anh C2 và chị T1 thừa nhận khoản vay dư nợ gốc 898.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm chín mươi tám triệu đồng); dư nợ lãi tính đến ngày 27/8/2021 là: 157.631.696 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng) như ngân hàng đề nghị. Anh đề nghị ngân hàng giãn nợ cho anh trả dần trong khoảng 2 năm để anh phục hồi kinh tế trả nợ cho ngân hàng. Do đất là của ông cha nên anh không đồng ý cho ngân hàng xử lý tài sản thế chấp như yêu cầu của ngân hàng. Với tài sản thế chấp của bố mẹ anh thì anh chị cho rằng anh là người vay nợ nên anh chị không đồng ý ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Hà Thị L2 trình bày: Chị là con ruột của ông Hà Quang L3 và bà Lê Thị L1. Bố mẹ chị khi sống sinh được 03 người con là chị, anh Hà Quang C2, anh Hà Quang C2. Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 gia đình anh thống nhất là của bố mẹ chị. Chị được bố mẹ thông báo cho là ông bà đã dùng tài sản của mình để thế chấp làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của vợ chồng anh C2 và chị T1 tại Ngân hàng B và chị cũng đồng ý. Ngày 14/3/2019 bố chị mất không để lại di chúc gì. Nay chị đề nghị ngân hàng kéo dài thời hạn trả nợ do vợ chồng anh C2 và chị L1 khó khăn dịch bệnh vừa qua. Chị đề nghị Tòa án xử lý tài sản bảo đảm là thửa đất của bố mẹ chị theo quy định của pháp luật.

Anh Hà Quang C2: Bố anh là Hà Quang L3 và mẹ là Lê Thị L1. Bố mẹ anh khi sống sinh được 03 người con là anh, anh Hà Quang C2, chị Hà Thị L2. Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 gia đình anh thống nhất là của ông L3 và bà L1. Thửa đất này bố mẹ anh đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay của anh tại ngân hàng, theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017. Ngày 14/3/2019 bố anh mất không để lại di chúc gì. Nay ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu anh C2 phải trả nợ gốc và lãi như trên thì anh đề nghị để anh giãn nợ trả nợ

khoảng 02 năm thì anh sẽ trả hết nợ và anh không đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản bảo đảm là thửa đất của bố mẹ anh.

Bà Hà Thị L1 trình bày: Bà là mẹ của anh Hà Quang C2 . Bà và chồng bà là Hà Quang L3 (đã chết năm 2020) đã đồng ý dùng tài sản là Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 để thế chấp đảm bảo khoản vay của vợ chồng anh C2 và chị T1 với số tiền 898.000.000đ (Tám tram chin mươi tám triệu đồng). Ngày 14/3/2019 chồng bà mất không để lại di chúc gì. Nay Ngân hàng yêu cầu anh C2 và chị T1 trả nợ nếu không đề nghị phát mại tài sản thế chấp thì bà đề nghị để anh giãn nợ trả nợ khoảng 02 năm nếu trong hai năm anh C2 và chị T1 vẫn không trả được nợ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Hà Quang C2 trình bày: Bố anh là Hà Quang L3 và mẹ Lê Thị L1. Bố mẹ anh khi sống sinh được 03 người con là anh, anh Hà Quang C2, chị Hà Thị L2. Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 gia đình anh thống nhất là của bố mẹ tôi là ông L3 và bà L1. Thửa đất này bố mẹ anh đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay của anh tại ngân hàng, theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017. Ngày 14/3/2019 bố anh mất không để lại di chúc gì. Nay ngân hàng đề nghị anh C2 và chị T1 phải trả nợ cho ngân hàng nếu không sẽ phát mại tài sản thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Như vậy Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất được các vấn đề sau:

Anh C2, chị T1 và Ngân hàng B đều tự nguyện ký kết vào Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4225908/HĐTD ngày 11/6/2019 để vay vốn làm ăn; với tổng số tiền hạn mức là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn). Số tiền Ngân hàng B giải ngân cho vợ chồng anh C2, chị T1 là 898.000.000đ. Anh C2, T1 đã nhận đủ số tiền ngân hàng giải ngân thông qua các hợp đồng tín dụng cụ thể vào các Ngày 07/11/2019, ngày 13/11/2019, 17/01/2020, 17/02/2020. Trong các hợp đồng cụ thể các bên có thỏa thuận lãi suất vay trong hạn: 9.1%/năm; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có); lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn vay: 05 tháng; ngày đáo hạn; lãi suất được trả định kỳ hàng tháng; phí, phí trả trước hạn: Theo quy định của BIDV; phí cam kết rút vốn: Không áp dụng; phạt vi phạm: Theo quy định của hợp đồng tín dụng hạn mức; Ngoài ra còn có các thỏa thuận khác.

Về tài sản thế chấp để bảo đảm khoản vay:

Anh C2 và chị T1 tự nguyện ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4225908/HĐBĐ ngày 22/6/2017 để thế chấp Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 21, diện tích 400m$^2$ (trong đó 300m$^2$ đất ở và 100m$^2$ đất vườn) ở tại Cầu Dương, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 807196 ngày 04/4/2016 cho ông Hà Quang C2 và bà Vũ Thị Thanh T1

Bà L1 và ông L3 tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 để thế chấp tài sản của riêng của vợ chồng là Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3 để đảm bảo khoản vay trên cho vợ chồng anh C2 và chị T1.

*Tại phiên tòa*: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, của các đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của tòa án: Trong đơn khởi kiện, Ngân hàng B yêu cầu Tòa án buộc anh C2 và chị T1 phải trả số tiền đã vay nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng. Trong hợp đồng tín dụng hạn mức anh C2 và chị T1 có cùng ký hợp đồng vay nợ với Ngân hàng và các bên có thỏa thuận giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, ủy nhiệm chi, giấy lĩnh tiền mặt...do chị T1 hoặc anh C2 ký kết và thực hiện đều có giá trị rang buộc nghĩa vụ liên đới của cả hai vợ chồng với Ngân hàng. Anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 đều xác định vay của Ngân hàng số tiền nêu trên và nhận đây là khoản vay nợ chung của vợ chồng. Đồng thời, anh C2 và chị T1 đều trú tại Khu 11, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Kèm đơn khởi kiện Ngân hàng cung cấp cho Tòa án giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Hà Quang C2. Do vậy, Tòa án đã xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án xác định, hộ kinh

doanh Hà Quang C2 chỉ có một mình anh C2 là thành viên hộ kinh doanh. Ngân hàng giữ nguyên yên cầu khởi kiện anh C2 và chị T1. Ngân hàng đề nghị Tòa án thay đổi lại quan hệ tranh chấp từ kinh doanh thương mại sang dân sự. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P chuyển thụ lý vụ án từ tranh chấp kinh doanh thương mại sang tranh chấp dân sự là phù hợp.

Về sự vắng mặt, có mặt của đương sự tại phiên tòa: Dù được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn: anh Hà Quang C2, người địa diện theo ủy quyền của chị T1, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà L1, chị L2, anh C2, anh C2 đều vắng mặt không lý do chính đáng vào ngày 16/12/2021, ngày mở phiên tòa xét xử C2 khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2021/TLST-KDTM ngày 15/6/2021 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện P nên Tòa án đã hoãn phiên tòa và ấn định ngày giờ mở lại phiên tòa vào hồi 07h30 ngày 13/01/2021. Tại phiên tòa hôm nay anh C2, Người đại diện theo ủy quyền của chị T1, bà L1, chị L2, anh C2, anh C2 lại vắng mặt không lý do chính đáng dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định: Ngày 11/06/2019, anh C2, chị T1 và Ngân hàng tự nguyện ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2019/4225908/HĐTD. Trong hợp đồng các bên có thỏa thuận hạn mức cấp tín dụng là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn); mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; thời hạn vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Vợ chồng anh C2 và chị T1 tự nguyện ký kết vào các hợp đồng tín dụng cụ thể vào các ngày 07/11/2019, 13/11/2019, 17/01/2020, 17/02/2020. Tổng số tiền gốc anh C2 và chị T1 vay nợ Ngân hàng B là 898.000.000đ (Tám trăm chín mươi tám nghìn đồng). Số tiền vay trên anh C2 và chị T1 đều thừa nhận đây là khoản vay nợ chung của vợ chồng và khoản nợ này dùng để trả tiền mua cát sỏi. Trong các hợp đồng cụ thể ký kết vào các ngày 07/11/2019, 13/11/2019, 17/01/2020, 17/02/2020 anh C2, chị T1 và Ngân hàng đều thỏa thuận lãi suất vay trong hạn: 9.1%/năm; lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có); lãi chậm trả: 10%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn vay: 05 tháng; ngày đáo hạn; lãi suất được trả định kỳ hàng tháng; phí, phí trả trước hạn: Theo quy định của BIDV; phí cam kết rút vốn: Không áp dụng; phạt vi phạm: theo quy định của hợp đồng tín dụng hạn mức; Ngoài ra còn có các thỏa thuận khác. Như vậy, Hợp đồng tín dụng hạn mức và các hợp đồng tín dụng cụ thể đều tuân thủ đúng đúng quy định của pháp luật nên các hợp đồng này có hiệu lực pháp lực pháp luật từ thời điểm ký kết.

Số tiền lãi anh C2 và chị T1 đã trả cho Ngân hàng B đến ngày 13/01/2022 là: 29.726.876đ (Hai mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).

Ngân hàng đã thông báo cho anh C2 và chị T1 về việc chuyển nợ quá hạn, nội dung thông báo đúng quy định tại Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày

30/12/2016. Lãi suất trong hạn và quá hạn phù hợp với Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; thời hiệu khởi kiện vụ án theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 vẫn còn. Nên anh C2 và chị T1 phải lãi trong hạn và lãi quá hạn theo lãi suất các bên đã thỏa thuận là phù hợp. Tổng số tiền lãi anh C2 và chị T1 còn phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 13/01/2022 như đề nghị của Ngân hàng B gồm:

Số tiền lãi Anh C2 và chị T1 phải trả cho Ngân hàng B đối với khoản vay ngày 07/11/2019 tính đến ngày 13/01/2021 là: (300.000.000đ x 9.1% : 365 ngày x 13 ngày) + (300.000.000đ x 150% x 9.1% : 365 ngày x 646 ngày) = 73.448.219đ (Bảy mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm mười chín đồng)

Số tiền lãi Anh C2 và chị T1 phải trả cho Ngân hàng B đối với khoản vay ngày 13/11/2019 tính đến ngày 13/01/2021 là: (98.000.000đ x 9.1% : 365 ngày x 19 ngày) + (98.000.000đ x 150% x 9.1% : 365 ngày x 640 ngày) = 23.919.787đ (Hai mươi ba triệu chín trăm mười chín nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

Số tiền lãi Anh C2 và chị T1 phải trả cho Ngân hàng B đối với khoản vay ngày 17/01/2020 tính đến ngày 13/01/2021 là: (200.000.000đ x 9.1% : 365 ngày x 23 ngày) + (200.000.000đ x 150% x 9.1% : 365 ngày x 575 ngày) = 44.153.698đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng).

Số tiền lãi Anh C2 và chị T1 phải trả cho Ngân hàng B đối với khoản vay ngày 17/02/2020 tính đến ngày 13/01/2021 là: (200.000.000đ x 9.1% : 365 ngày x 22 ngày) + (200.000.000đ x 150% x 9.1% : 365 ngày x 545 ngày) = 62.790.000đ (Sáu mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng)

Tổng số lãi trọng hạn và quá hạn anh C2 và chị T1 phải trả cho Ngân hàng B đến ngày 13/01/2021 là: 204.311.704đ (hai trăm linh tư triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm linh tư đồng) là phù hợp với đề nghị của Ngân hàng nên cần được chấp nhận.

Anh C2 và chị T1 đề nghị được kéo dài thời hạn trả nợ gốc và lãi thêm hai năm vì anh chị cho rằng do kinh tế vợ chồng anh chị khó khăn do dịch bệnh. Đề nghị này anh C2 không được Ngân hàng chấp nhận. Áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 466 và Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu này của vợ chồng anh C2 và chị T1.

Tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh C2 và chị T1 phải tiếp tục trả lãi đối với khoản vay cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Về tài sản đảm bảo:

Anh C2, chị T1 và Ngân hàng đã tự nguyện ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4225908/HĐBĐ ngày 22/6/2017 là Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 21, diện tích 400m$^2$ (trong đó 300m$^2$ đất ở và 100m$^2$ đất vườn) ở tại Cầu Dương, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 807196 ngày 04/4/2016 cho ông Hà Quang C2 và bà Vũ Thị Thanh T1. Anh C2 và chị T1 và ngân hàng có thỏa thuận: Dùng toàn bộ tài sản thế

chấp và tài sản tăng thêm do đầu tư để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên thế chấp với Ngân hàng phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng từ ngày 22/6/2017 đến ngày 22/6/2027. Hợp đồng thế chấp này đã được C2 chứng tại Phòng C2 chứng số 1 tỉnh Phú Thọ theo đúng trình tự, thủ tục. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì tình tiết, sự kiện được ghi trong văn bản được C2 chứng hợp pháp nên là đây tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Bà L1 và ông L3 tự nguyện ký kết Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ ngày 19/10/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 là Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 diện tích 1197m$^2$ (trong đó 150m$^2$ đất ở và 1047m$^2$ đất vườn) tại xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Đất đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/12/2001 cho hộ ông Hà Quang L3. Tại văn bản thỏa thuận về tài sản ngày 19/10/2016 và được Văn phòng C2 chứng Phú Thọ C2 chứng giữa anh C2, ông L3, bà L1, chị L2 và anh C2 đều xác định: Thửa đất số 22, tờ bản đồ 95 như trên đồng ý để ông L3 và bà L1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt. Ông L3, bà L1 được toàn quyền cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật. Văn bản này cũng phù hợp với lời khai của anh C2, bà L1, anh C2, chị L2. Bà L1, ông L3 và ngân hàng có thỏa thuận: Dùng toàn bộ tài sản thế chấp và tài sản tăng thêm do đầu tư để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của bên thứ ba (Bên anh C2, chị T1) với Ngân hàng phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với anh C2, chị T1 từ ngày 19/10/2016 đến ngày 19/10/2021.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2017/4225908/HĐBĐ ngày 22/6/2017 đã được C2 chứng tại Phòng C2 chứng Hà Phúc Tu theo đúng trình tự, thủ tục; Hợp đồng thế chấp bằng Bất động sản của bên thứ 3 số 01/2016/9087146 ngày 19/10/2016, Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017, Văn bản thỏa thuận về tài sản ngày 19/10/2016 đã được C2 chứng tại Phòng C2 chứng số Phú Thọ theo đúng trình tự, thủ tục. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì tình tiết, sự kiện được ghi trong văn bản được C2 chứng hợp pháp nên là đây tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[3]. Về án phí, chi phí tố tụng:

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.200.000đ (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đã đóng đủ số tiền trên nên cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 184

của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Án lệ số 08/2016/AL được C2 bố theo Quyết định số 698/QĐ-TA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

- Buộc anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tổng số tiền gốc và lãi của khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 07/11/2019, 13/11/2019, 17/01/2020, 17/02/2020, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.102.311.704 đồng (Bằng chữ: Một tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm mười một nghìn bảy tram linh tư đồng). Trong đó dư nợ gốc 898.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm chín mươi tám triệu đồng); dư nợ lãi trong hạn và quá hạn là: 204.311.704đ (Hai trăm linh tư triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm linh tư đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, anh C2, chị T1 còn phải tiếp tục trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cụ thể cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp anh C2 và chị T1 không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền nợ thì Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp gồm:

- 01 thửa đất số 120; tờ bản đồ số: 21; diện tích: 400m$^2$; (trong đó 300m$^2$ đất ở, 100m$^2$ đất vườn); địa chỉ: Cầu Dương, xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2017/4225908/HĐBĐ ngày 22/6/2017 đã ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với anh C2 và chị T1

- 01 thửa đất số 22; tờ bản đồ số 95; diện tích 1197m$^2$; địa chỉ: xã M, huyện P, tỉnh Phú Thọ theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số: 01/2016/9087146/HĐBĐ kèm theo là Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 01/2016/9087146/HĐBĐ số 01/2016/9087146/SĐBS ngày 17/10/2017 ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với bà L1, ông L3 để thu hồi nợ.

Trường hợp nếu tài sản thế chấp bị kê biên, phát mại không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh C2, chị T1.

4. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Buộc anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 phải chịu 45.069.351đ (Bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn ba trăm năm mươi mốt đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho ngân hàng B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.240.000đ (Hai mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí của Tòa án số AA/2019/0001525.

- Buộc anh Hà Quang C2 và chị Vũ Thị Thanh T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 12.200.000đ (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận:***
*- Các đương sự;*
*- VKSND tỉnh, huyện;*
*- Cơ quan THADS huyện;*
*- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thanh Tùng**